

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG****Địa chỉ: Số 2 An Đà - Phường Gia Viên - TP.Hải Phòng****ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989****E-mail: contact@nhuatienphong.vn****Web: Nhuatienphong.vn****BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR****(THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008)****VÀ PHỤ TÙNG (THEO TIÊU CHUẨN DIN 16962-5:2000)****(Thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thông báo thay đổi)**

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG PPR					
1	20	10.0	2.30	m	16,200	17,496
2	20	16.0	2.80	m	18,100	19,548
3	20	20.0	3.40	m	20,100	21,708
4	20	25.0	4.10	m	22,200	23,976
5	25	10.0	2.80	m	29,000	31,320
6	25	16.0	3.50	m	33,300	35,964
7	25	20.0	4.20	m	35,200	38,016
8	25	25.0	5.10	m	36,900	39,852
9	32	10.0	2.90	m	37,600	40,608
10	32	16.0	4.40	m	45,200	48,816
11	32	20.0	5.40	m	51,800	55,944
12	32	25.0	6.50	m	57,000	61,560
13	40	10.0	3.70	m	50,400	54,432
14	40	16.0	5.50	m	61,200	66,096
15	40	20.0	6.70	m	80,300	86,724
16	40	25.0	8.10	m	87,100	94,068
17	50	10.0	4.60	m	73,900	79,812
18	50	16.0	6.90	m	97,300	105,084
19	50	20.0	8.30	m	124,700	134,676
20	50	25.0	10.10	m	139,000	150,120
21	63	10.0	5.80	m	117,400	126,792
22	63	16.0	8.60	m	152,900	165,132
23	63	20.0	10.50	m	196,600	212,328
24	63	25.0	12.70	m	218,800	236,304
25	75	10.0	6.80	m	163,300	176,364
26	75	16.0	10.30	m	208,400	225,072
27	75	20.0	12.50	m	272,300	294,084
28	75	25.0	15.10	m	309,100	333,828
29	90	10.0	8.20	m	238,300	257,364
30	90	16.0	12.30	m	291,800	315,144
31	90	20.0	15.00	m	407,100	439,668
32	90	25.0	18.10	m	444,600	480,168
33	110	10.0	10.00	m	381,400	411,912
34	110	16.0	15.10	m	444,600	480,168
35	110	20.0	18.30	m	573,100	618,948
36	110	25.0	22.10	m	660,000	712,800

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
37	125	10.0	11.40	m	472,400	510,192
38	125	16.0	17.10	m	576,600	622,728
39	125	20.0	20.80	m	771,200	832,896
40	125	25.0	25.10	m	885,700	956,556
41	140	10.0	12.70	m	582,900	629,532
42	140	16.0	19.20	m	701,600	757,728
43	140	20.0	23.30	m	979,500	1,057,860
44	140	25.0	28.10	m	1,167,100	1,260,468
45	160	10.0	14.60	m	795,400	859,032
46	160	16.0	21.90	m	972,600	1,050,408
47	160	20.0	26.60	m	1,302,600	1,406,808
48	160	25.0	32.10	m	1,511,600	1,632,528
49	180	10.0	16.40	m	1,253,300	1,353,564
50	180	16.0	24.60	m	1,742,300	1,881,684
51	180	20.0	29.00	m	2,048,000	2,211,840
52	180	25.0	36.10	m	2,353,600	2,541,888
53	200	10.0	18.20	m	1,520,600	1,642,248
54	200	16.0	27.40	m	2,154,900	2,327,292
55	200	20.0	33.20	m	2,521,800	2,723,544
	PHU TÙNG PPR					
	Đầu nối thẳng					
56	20	20.0		cái	2,100	2,268
57	25	20.0		cái	3,600	3,888
58	32	20.0		cái	5,600	6,048
59	40	20.0		cái	8,900	9,612
60	50	20.0		cái	16,000	17,280
61	63	20.0		cái	32,000	34,560
62	75	20.0		cái	53,600	57,888
63	90	20.0		cái	90,700	97,956
64	110	20.0		cái	147,100	158,868
65	125	20.0		cái	282,900	305,532
66	140	20.0		cái	403,800	436,104
67	160	20.0		cái	565,700	610,956
68	200	20.0		cái	1,005,400	1,085,832
	Đầu nối ren trong					
69	20-1/2"	20.0		cái	36,400	39,312
70	25-1/2"	20.0		cái	44,400	47,952
71	25-3/4"	20.0		cái	49,600	53,568
72	32-1"	20.0		cái	80,900	87,372
73	40-1.1/4"	20.0		cái	200,400	216,432
74	50-1.1/2"	20.0		cái	265,900	287,172
75	63-2"	20.0		cái	538,000	581,040
76	75-2.1/2"	20.0		cái	765,800	827,064
77	90-3"	20.0		cái	1,535,800	1,658,664
	Đầu nối ren ngoài					
78	20-1/2"	20.0		cái	46,000	49,680

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
79	25-1/2"	20.0		cái	53,100	57,348
80	25-3/4"	20.0		cái	64,100	69,228
81	32-1"	20.0		cái	94,700	102,276
82	40-1.1/4	20.0		cái	275,400	297,432
83	50-1.1/2"	20.0		cái	344,300	371,844
84	63-2"	20.0		cái	583,400	630,072
85	75-2.1/2"	20.0		cái	894,100	965,628
86	90-3"	20.0		cái	1,807,400	1,951,992
87	110-4"	20.0		cái	3,040,800	3,284,064
	Zắc co nhựa					
88	20	10.0		cái	26,400	28,512
89	25	10.0		cái	38,900	42,012
90	32	10.0		cái	56,000	60,480
91	40	8.0		cái	64,300	69,444
92	50	6.0		cái	96,600	104,328
93	63	6.0		cái	223,700	241,596
	Zắc co ren trong					
94	20-1/2"	20.0		cái	121,200	130,896
95	25-3/4"	20.0		cái	194,100	209,628
96	32-1"	20.0		cái	284,500	307,260
97	40-1.1/4	20.0		cái	445,800	481,464
98	50-1.1/2"	20.0		cái	776,500	838,620
99	63-2"	20.0		cái	1,034,800	1,117,584
	Zắc co ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	129,300	139,644
101	25-3/4"	20.0		cái	201,500	217,620
102	32-1"	20.0		cái	316,700	342,036
103	40-1.1/4	20.0		cái	469,900	507,492
104	50-1.1/2"	20.0		cái	829,400	895,752
105	63-2"	20.0		cái	1,121,900	1,211,652
	Đầu nối chuyển bạc					
106	25-20	20.0		cái	3,300	3,564
107	32-20	20.0		cái	4,700	5,076
108	32-25	20.0		cái	4,700	5,076
109	40-20	20.0		cái	7,300	7,884
110	40-25	20.0		cái	7,300	7,884
111	40-32	20.0		cái	7,300	7,884
112	50-20	20.0		cái	13,200	14,256
113	50-25	20.0		cái	13,200	14,256
114	50-32	20.0		cái	13,200	14,256
115	50-40	20.0		cái	13,200	14,256
116	63-25	20.0		cái	25,500	27,540
117	63-32	20.0		cái	25,500	27,540
118	63-40	20.0		cái	25,500	27,540
119	63-50	20.0		cái	25,500	27,540
120	75-32	20.0		cái	44,400	47,952

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
121	75-40	20.0		cái	52,300	56,484
122	75-50	20.0		cái	47,400	51,192
123	75-63	20.0		cái	47,400	51,192
124	90-50	20.0		cái	65,700	70,956
125	90-63	20.0		cái	83,700	90,396
126	90-75	20.0		cái	83,700	90,396
127	110-50	20.0		cái	127,600	137,808
128	110-63	20.0		cái	171,700	185,436
129	110-75	20.0		cái	164,200	177,336
130	110-90	20.0		cái	171,700	185,436
131	125-110	20.0		cái	273,300	295,164
132	140-90	20.0		cái	391,100	422,388
133	140-110	20.0		cái	614,800	663,984
134	160-110	20.0		cái	582,400	628,992
135	160-140	20.0		cái	590,900	638,172
136	200-125	20.0		cái	1,047,000	1,130,760
	Nối góc 45 độ					
137	20	20.0		cái	3,300	3,564
138	25	20.0		cái	5,400	5,832
139	32	20.0		cái	8,100	8,748
140	40	20.0		cái	16,000	17,280
141	50	20.0		cái	30,600	33,048
142	63	20.0		cái	70,200	75,816
143	75	20.0		cái	107,900	116,532
144	90	20.0		cái	128,500	138,780
145	110	20.0		cái	223,800	241,704
	Nối góc 90 độ					
146	20	20.0		cái	4,100	4,428
147	25	20.0		cái	5,400	5,832
148	32	20.0		cái	9,400	10,152
149	40	20.0		cái	15,300	16,524
150	50	20.0		cái	26,900	29,052
151	63	20.0		cái	82,100	88,668
152	75	20.0		cái	107,200	115,776
153	90	20.0		cái	165,300	178,524
154	110	20.0		cái	336,900	363,852
155	125	20.0		cái	546,100	589,788
156	140	20.0		cái	728,100	786,348
157	160	16.0		cái	1,092,100	1,179,468
158	200	16.0		cái	2,123,600	2,293,488
	Nối góc 90 độ ren trong					
159	20-1/2"	20.0		cái	40,400	43,632
160	25-1/2"	20.0		cái	46,000	49,680
161	25-3/4"	20.0		cái	61,800	66,744
162	32-1"	20.0		cái	114,300	123,444
	Nối góc 90 độ ren ngoài					

TT	TÊN SẢN PHẨM ĐN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
163	20-1/2"	20.0		cái	56,900	61,452
164	25-1/2"	20.0		cái	64,300	69,444
165	25-3/4"	20.0		cái	76,000	82,080
166	32-1"	20.0		cái	121,000	130,680
	<i>Nối góc 90 độ kép ren trong</i>					
167	20-1/2"	20.0		cái	80,900	87,372
168	25-1/2"	20.0		cái	102,100	110,268
	<i>Ba chạc 90 độ</i>					
169	20	20.0		cái	4,700	5,076
170	25	20.0		cái	7,300	7,884
171	32	20.0		cái	12,100	13,068
172	40	20.0		cái	18,700	20,196
173	50	20.0		cái	36,900	39,852
174	63	20.0		cái	92,400	99,792
175	75	20.0		cái	138,800	149,904
176	90	20.0		cái	215,400	232,632
177	110	20.0		cái	333,500	360,180
178	125	20.0		cái	708,800	765,504
179	140	20.0		cái	759,500	820,260
180	160	16.0		cái	1,299,500	1,403,460
	<i>Ba chạc 90 độ ren trong</i>					
181	20-1/2"	20.0		cái	40,800	44,064
182	25-1/2"	20.0		cái	43,600	47,088
183	25-3/4"	20.0		cái	63,600	68,688
184	32-1"	20.0		cái	138,800	149,904
185	50-3/4"	20.0		cái	267,700	289,116
	<i>Ba chạc 90 độ ren ngoài</i>					
186	20-1/2"	20.0		cái	50,200	54,216
187	25-1/2"	20.0		cái	54,500	58,860
188	25-3/4"	20.0		cái	66,000	71,280
189	32-1"	20.0		cái	138,600	149,688
	<i>Ba chạc 90 độ chuyển bậc</i>					
190	25-20	20.0		cái	7,300	7,884
191	32-20	20.0		cái	12,900	13,932
192	32-25	20.0		cái	12,900	13,932
193	40-20	20.0		cái	28,300	30,564
194	40-25	20.0		cái	28,300	30,564
195	40-32	20.0		cái	28,300	30,564
196	50-20	20.0		cái	49,700	53,676
197	50-25	20.0		cái	49,700	53,676
198	50-32	20.0		cái	49,700	53,676
199	50-40	20.0		cái	49,700	53,676
200	63-25	20.0		cái	87,300	94,284
201	63-32	20.0		cái	87,300	94,284
202	63-40	20.0		cái	87,300	94,284
203	63-50	20.0		cái	87,300	94,284

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
204	75-32	20.0		cái	119,500	129,060
205	75-40	20.0		cái	119,500	129,060
206	75-50	20.0		cái	128,500	138,780
207	75-63	20.0		cái	119,500	129,060
208	90-50	20.0		cái	187,600	202,608
209	90-63	20.0		cái	201,500	217,620
210	90-75	20.0		cái	221,700	239,436
211	110-63	20.0		cái	319,600	345,168
212	110-75	20.0		cái	319,600	345,168
213	110-90	20.0		cái	319,600	345,168
214	140-75	20.0		cái	1,054,500	1,138,860
215	200-140	16.0		cái	3,266,400	3,527,712
	<i>Van chặn</i>					
216	20	20.0		cái	142,500	153,900
217	25	20.0		cái	193,200	208,656
218	32	20.0		cái	222,800	240,624
219	40	20.0		cái	345,200	372,816
220	50	20.0		cái	588,100	635,148
	<i>Van cửa PPR (mở 100%)</i>					
221	20	20.0		cái	191,200	206,496
222	25	20.0		cái	220,000	237,600
223	32	20.0		cái	315,600	340,848
224	40	20.0		cái	531,200	573,696
225	50	20.0		cái	828,400	894,672
226	63	20.0		cái	1,276,500	1,378,620
	<i>Van bi PPR tay gạt</i>					
227	20	20.0		cái	178,700	192,996
228	25	20.0		cái	220,000	237,600
	<i>Van bi PPR tay xoay</i>					
229	20	20.0		cái	191,200	206,496
230	25	20.0		cái	220,000	237,600
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)					
231	50	20.0		cái	125,100	135,108
232	63	20.0		cái	154,800	167,184
233	75	20.0		cái	239,500	258,660
234	90	20.0		cái	273,500	295,380
235	110	20.0		cái	359,500	388,260
236	125	20.0		cái	586,900	633,852
237	140	16.0		cái	550,200	594,216
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)					
238	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	779,400	841,752
239	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,109,600	1,198,368
240	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,696,500	1,832,220
241	200 hàn mặt đầu	20.0		cái	3,576,300	3,862,404
	Đầu bịt					
242	20	20.0		cái	2,000	2,160

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
243	25	20.0		cái	3,500	3,780
244	32	20.0		cái	4,500	4,860
245	40	20.0		cái	6,800	7,344
246	50	20.0		cái	12,900	13,932
247	63	20.0		cái	62,600	67,608
248	75	20.0		cái	111,200	120,096
249	90	20.0		cái	125,100	135,108
250	110	20.0		cái	137,500	148,500
	Đại khối thủy hàn cầm					
251	40-20	20.0		cái	3,300	3,564
252	50-20	20.0		cái	3,700	3,996
253	50-25	20.0		cái	4,400	4,752
254	63-20	20.0		cái	4,100	4,428
255	63-25	20.0		cái	4,500	4,860
256	63-32	20.0		cái	8,400	9,072
257	75-20	20.0		cái	4,100	4,428
258	75-25	20.0		cái	4,500	4,860
259	75-32	20.0		cái	8,800	9,504
260	75-40	20.0		cái	17,500	18,900
261	90-20	20.0		cái	4,400	4,752
262	90-25	20.0		cái	4,700	5,076
263	90-40	20.0		cái	18,500	19,980
264	90-50	20.0		cái	24,900	26,892
265	110-50	20.0		cái	25,200	27,216
266	125-63	20.0		cái	47,100	50,868
	Ổng tránh					
267	20	20.0		cái	10,400	11,232
268	25	20.0		cái	19,500	21,060
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)					
269	63			cái	18,100	19,548
270	75			cái	20,100	21,708
271	90			cái	25,800	27,864
272	110			cái	44,200	47,736
273	125			cái	44,200	47,736
274	140			cái	55,200	59,616
275	160			cái	62,700	67,716
276	200			cái	81,000	87,480

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Bảo